

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Địa chỉ: 105 Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2017

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	805,902,883,285	775,703,541,421
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	...	<i>13,079,730,478</i>	<i>13,174,036,707</i>
1. Tiền	111	...	13,079,730,478	13,174,036,707
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	0	0
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	...	<i>0</i>	<i>0</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	...	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	...	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	...	0	0
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	...	<i>426,652,360,239</i>	<i>368,462,452,166</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	...	343,449,242,162	320,353,111,084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	...	40,234,236,152	13,272,532,462
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...	1,265,860,531	1,265,860,531
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	...	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	...	46,180,380,971	38,048,307,666
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	...	-4,477,359,577	-4,477,359,577
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	...	0	0
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	...	<i>339,389,352,175</i>	<i>378,582,117,594</i>
1. Hàng tồn kho	141	...	339,389,352,175	378,582,117,594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	...	0	0
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	...	<i>26,781,440,393</i>	<i>15,484,934,954</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	15,013,784,562	7,688,291,827
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	11,767,555,831	7,783,123,475
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	...	100,000	13,519,652
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	...	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	0	0
B. Tài sản dài hạn	200	...	748,238,103,394	815,044,819,432
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	...	<i>780,000,000</i>	<i>780,000,000</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	...	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	...	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	...	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	...	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	...	780,000,000	780,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	...	0	0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	...	<i>699,192,914,754</i>	<i>735,677,731,081</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	...	699,192,914,754	735,677,731,081
- Nguyên giá	222	...	912,555,073,275	914,309,024,943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	...	-213,362,158,521	-178,631,293,862
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	...	0	0
- Nguyên giá	225	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	...	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	...	0	0
- Nguyên giá	228	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	...	0	0
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	...	<i>0</i>	<i>0</i>
- Nguyên giá	241	...	0	0

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	...	0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	...	29,820,480,787	29,791,911,151
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	...	0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	...	29,820,480,787	29,791,911,151
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	...	7,900,000,000	37,593,556,611
1. Đầu tư vào công ty con	251	...	0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	0	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	...	7,900,000,000	37,593,556,611
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	...	0	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	...	0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	...	10,544,707,853	11,201,620,589
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	...	9,959,773,253	10,616,685,989
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	...	584,934,600	584,934,600
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	...	0	
4. Tài sản dài hạn khác	268	...	0	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1,554,140,986,679	1,590,748,360,853
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300	...	1,320,833,802,589	1,297,113,585,800
I. Nợ ngắn hạn	310	...	849,313,897,528	861,773,866,997
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	...	238,666,713,970	232,751,140,082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	...	22,663,063,479	30,387,456,160
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	...	4,603,432,219	12,563,332,747
4. Phải trả người lao động	314	...	16,077,634,400	33,500,175,191
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	...	10,357,101,375	56,865,674,883
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	...	0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	...	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	...	0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	...	40,238,451,351	20,612,089,901
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	...	515,091,887,693	473,596,512,309
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	...	0	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	...	1,615,613,041	1,497,485,724
13. Quỹ bình ổn giá	323	...	0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	...	0	
II. Nợ dài hạn	330	...	471,519,905,061	435,339,718,803
1. Phải trả người bán dài hạn	331	...	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	...	0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	...	30,076,186,258	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	...	0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	...	0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	...	0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	...	0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	...	441,443,718,803	435,339,718,803
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	...	0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	...	0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	...	0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	...	0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	...	0	
D. Vốn chủ sở hữu	400	...	231,252,022,525	291,355,667,719
I. Vốn chủ sở hữu	410	...	231,252,022,525	291,355,667,719
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	159,993,560,000	159,993,560,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	...	159,993,560,000	159,993,560,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	...	0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	100,029,499,600	100,029,499,600

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	...	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	...	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	...	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	...	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	...	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	...	23,233,250,510	23,073,123,193
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	...	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	...	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	...	-52,004,287,585	8,259,484,926
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	...	8,077,978,688	-3,288,987,265
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	...	-60,082,266,273	11,548,472,191
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	...	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	...	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	...	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	...	0	0
E. Lợi ích cổ đông thiểu số	439	...	2,055,161,565	2,279,107,334
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1,554,140,986,679	1,590,748,360,853

0

0

Gia Lai, ngày tháng năm 2017

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàn
Đinh Tấn Hoàn




Vũ Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Địa chỉ: 105 Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III và lũy kế năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	55,153,267,666	233,262,638,477	254,891,788,873	242,122,050,569
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	...	0	90,600,286	72,000,000	90,600,286
3. Doanh thu thuần BH và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1	55,153,267,666	233,172,038,191	254,819,788,873	242,031,450,283
4. Giá vốn hàng bán	11	2	57,942,969,490	155,633,446,370	217,754,781,201	162,881,445,415
5. Lợi nhuận gộp BH và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	...	-2,789,701,824	77,538,591,821	37,065,007,672	79,150,004,868
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	5,759,798	21,294,774	161,293,162	468,255,074
7. Chi phí tài chính	22	4	23,728,275,007	38,459,347,110	72,015,197,994	39,804,189,679
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	...	23,728,275,007	38,459,347,110	70,916,968,353	39,804,189,679
8. Chi phí bán hàng	25	...	0			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	6,076,595,732	26,300,253,093	22,914,695,584	25,253,346,562
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	...	-32,588,812,765	12,800,286,392	-57,703,592,744	14,560,723,701
11. Thu nhập khác	31	6	0	3,637,795,327	1,982,070,686	4,210,939,263
12. Chi phí khác	32	7	-238,535,315	108,663,984	-4,339,322,841	108,663,984
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	...	-238,535,315	3,529,131,343	-2,357,252,155	4,102,275,279
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết	41				0	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	...	-32,827,348,080	16,329,417,735	-60,060,844,899	18,662,998,980
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	...	0		1,897,200	1,014,725,610
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	...			21,391,374	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	...	-32,827,348,080	16,329,417,735	-60,082,236,273	17,648,273,370
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		-32,701,104,059		-60,463,530,660	17,508,208,880
20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		-126,244,021		85,197,373	140,064,490
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	...	0		-1,717	0
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	...	-2,052	1,021	0	1,094

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia Lai, ngày tháng năm 2017
TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàn
Đinh Tấn Hoàn



Vũ Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Địa chỉ: 105 Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Quý II năm 2017 Theo phương pháp gián tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		-49,233,697,656	18,662,998,980
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34,939,633,681	19,254,000,607
	Các khoản dự phòng	03		0	(392,722,000)
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-776,182,998	-59,913,030
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-893,186,611	(34,772,744)
	Chi phí lãi vay	06		56,246,042,911	39,804,189,679
	Các khoản điều chỉnh khác	07		0	
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40,282,609,327	77,233,781,492
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-143,210,866,124	(360,147,316)
	Tăng giảm hàng tồn kho	10		38,897,889,694	(27,881,589,600)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-72,023,565,968	791,520,077
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-5,733,364,760	(6,102,275,548)
	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
	Tiền lãi vay đã trả	14		-76,040,855,526	(18,979,848,624)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1,351,407,812	(2,635,515,251)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		86,160,419,079	6,000,009,600
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-27,663,739,475	(63,500,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(160,682,881,565)	28,002,434,830
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	-34,590,449,920
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		642,500,000	

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-700,000,000	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27,800,370,000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		141,436,819	34,772,744
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27,884,306,819	-34,555,677,176
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3	Tiền thu từ đi vay	33		228,879,000,000	243,799,826,669
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		-174,950,000,000	(200,290,107,992)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-13,450,000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		53,929,000,000	43,496,268,677
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 30+30+40)	50		(78,869,574,746)	36,943,026,331
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,174,036,707	12,257,822,877
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		78,775,268,517	-36,026,812,501
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		13,079,730,478	13,174,036,707

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia lai, ngày tháng năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàn
Đinh Tân Hoàn

(Signature)



Vũ Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 3, trụ sở đặt tại số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 5900189364 ngày 05/6/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ là: 159.993.560.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: xay xát đá, nghiền đá và cắt tạo dáng đá xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, bưu điện, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đầu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: đầu tư tài chính;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng các công trình đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ cơ khí và công nghệ xây dựng. Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Tổng số các công ty con: 01

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại 30/06/2017	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại 30/06/2017
1 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Thôn Măng Đen, Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	98,97%	98,97%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có khả năng so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các giao dịch phát sinh tại Lào, Công ty chưa ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh và chưa thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Ban Giám đốc Công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
 - Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh (ngoại trừ các giao dịch phát sinh tại Lào được ghi nhận theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc theo tỷ giá được quy định trong hợp đồng kinh tế);
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán (ngoại trừ các giao dịch phát sinh tại Lào được ghi nhận theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc theo tỷ giá được quy định trong hợp đồng kinh tế).
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;

Tỷ giá sử dụng để quy đổi khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2016 là tỷ giá mua của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum: 22.720 VND/USD.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2016 là tỷ giá bán của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum: 22.790 VND/USD.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là khoản đầu tư vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

Đầu tư góp vốn khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Công ty chưa xác định dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác (ngoại trừ Công ty Cổ phần Sông Đà 6) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính do Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát giữa Công ty và Công ty cổ phần Sông Đà An Nhân là hoạt động góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 28/HĐHTKD/SĐ3-SĐAN/2011 ngày 01/8/2011, về việc góp vốn đầu tư trạm trộn bê tông có giá trị là 15.000.000.000 VND để sản xuất bê tông phục vụ thi công công trình dự án khu dân cư Vĩnh Lộc tại Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ lợi nhuận được hai bên thống nhất và được lập thành phụ lục của hợp đồng này. Tại 31/12/2016, việc đầu tư xây dựng trạm trộn đã và đang tạm dừng, Công ty thực hiện các thủ tục để chấm dứt và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- + Phải thu nội bộ phản ánh phải thu nội bộ của Ban điều hành thủy điện Pleikrong khi nhận bàn giao từ Tổng công ty Sông Đà theo Biên bản bàn giao tài chính năm 2014;
- + Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động, phải thu từ cơ quan bảo hiểm xã hội tiền chế độ của người lao động; phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động và các khoản đã chi hộ; phải thu tiền cho Công ty TNHH GKC vay (cho vay bằng thỏa thuận vay giữa hai bên, không có lãi suất và thời hạn cho vay, khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc); các khoản tạm ứng; ký quỹ; các khoản phải thu khác.
- + Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên khả năng thu hồi trong tương lai căn cứ vào đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá vốn tương ứng doanh thu trong kỳ sẽ được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cộng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định theo phương pháp tỷ lệ % trên giá trị dự toán của các hạng mục công trình còn dở dang cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chuyển giữa các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc trong cùng Công ty là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 07

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiền, chi phí bảo hiểm xe cơ giới, chi phí mua phương tiện di chuyển, chi phí đào tạo và lương cho nhân viên lớp vận hành phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động. Cụ thể như sau:

- Chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ dưới 12 tháng đến 36 tháng kể từ thời điểm đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ, dụng cụ của các đội giao khoán được phân bổ trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng theo đánh giá của Ban Giám đốc để phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi sửa chữa hoàn thành;
- Chi phí bảo hiểm xe cơ giới được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh;
- Chi phí mua phương tiện di chuyển là chi phí mua xe máy Honda được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 36 tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) — MẪU SỐ B09 - DN

- Chi phí đào tạo và lương cho nhân viên lớp vận hành trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng thời gian phân bổ là tối đa không quá 03 năm khi Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; quỹ khen thưởng ban điều hành; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; phải trả quỹ bảo vệ môi trường rừng và các khoản phải trả khác ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ đo chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay phải trả, trích trước tiền khối lượng xây dựng của thầu phụ, trích trước tiền thuê ca máy và các chi phí phải trả khác.

4.15 Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo chia cổ tức của bên nhận đầu tư.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do ghi nhận doanh thu theo giá trị thực hiện trong các năm trước nhiều hơn giá trị quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, giá vốn là giá thành của các công trình xây dựng, hoạt động phục vụ xây lắp tiêu thụ trong năm và trị giá vốn của hoạt động bán điện.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính được trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư lớn hơn giá bán khoản đầu tư.

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.22 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này trong năm được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Đối với giao dịch nội bộ và các khoản lãi lỗ phát sinh của các năm trước, năm 2016 được loại trừ căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán hàng năm.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.23 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

Tổng công ty Sông Đà góp vốn đầu tư vào Công ty với tỷ lệ 51% vốn điều lệ, có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Sông Đà được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 15, 20, 34.

5. TIỀN

	30/09/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền mặt	4.475.150.978	1.542.365.843
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.604.579.500	11.631.670.864
Cộng	13.079.730.478	13.174.036.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2017				31/12/2016			
	Giá gốc		Dự phòng		Giá gốc		Dự phòng	
	VND		VND		VND		VND	
Đầu tư vào đơn vị khác	16.950.987.867				16.950.987.867			
					37.593.556.611			

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	30/06/2017				Đơn vị tính: VND			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	660.920	5.900.000.000	660.920	5.900.000.000	3.440.957	34.593.556.611	-	34.593.556.611
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân [1]					2.780.037	28.693.556.611	-	28.693.556.611
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Văn Phong [2]	345.000	3.450.000.000		3.450.000.000	345.000	3.450.000.000	-	3.450.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thủy điện ĐắkPsi [3]	100.000	1.000.000.000		1.000.000.000	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 [4]	165.920	950.000.000		950.000.000	165.920	950.000.000	-	950.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐắkSor 3 [5]	50.000	500.000.000		500.000.000	50.000	500.000.000	-	500.000.000
Các khoản đầu tư khác		2.000.000.000		2.000.000.000		3.000.000.000	-	3.000.000.000
Gộp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân		2.000.000.000		2.000.000.000		3.000.000.000	-	3.000.000.000

[1] Theo hợp đồng mua lại cổ phiếu số 97/2016/HĐMLCP ngày 12/7/2016 và phụ lục số 01 ngày 10/01/2017 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (Bên A) và Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân (Bên B), Bên B mua lại toàn bộ số cổ phiếu do Bên A nắm giữ với số lượng là 3.680.037 cổ phiếu, giá mua là 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị hợp đồng là 36.800.370.000 đồng. Hai bên thỏa thuận thanh toán từng đợt theo tiến độ và Bên A sẽ thực hiện các thủ tục chuyển nhượng cổ phiếu sang cho Bên B sau khi Bên B thanh toán đủ số tiền như thỏa thuận.

Theo đó, trong Quý I, Bên B đã thanh toán cho Bên A số tiền là 20.000.000.000 đồng tương ứng với 2.000.000 cổ phiếu và bên A hạch toán giảm giá gốc khoản đầu tư tương ứng.

[2] Công ty đầu tư 3.450.000.000 VND vào công ty CP đầu tư và phát triển Văn Phong tương đương với 345.000 cổ phiếu phổ thông theo sổ cổ đông ngày 10/10/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

[3] Công ty đầu tư 1.000.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thủy điện ĐắkPsi tương đương với 100.000 cổ phiếu theo sổ chứng nhận sở hữu cổ phần ngày 28/01/2008, mã cổ đông C00002.

[4] Công ty đầu tư 950.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tương đương với 165.920 cổ phiếu đã được lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán.

[5] Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Sor 3 đang tạm dừng đầu tư xây dựng. Từ năm 2013, chủ đầu tư đã có văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông giãn tiến độ triển khai dự án, hiện nay dự án đang tạm dừng triển khai đầu tư xây dựng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngắn hạn	343.449.242.162	320.353.111.084
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	247.939.266.399	236.552.056.973
<i>Ban Điều hành Dự án thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng công ty Sông Đà</i>	195.707.919.020	198.317.477.459
<i>Ban Điều hành dự án Thủy điện Xêcamàn 1</i>	52.231.347.379	38.234.579.514
Các khoản phải thu của khách hàng khác	95.509.975.763	83.801.054.111

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017 VND		31/12/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	46.180.380.971	-	38.048.307.666	-
Tạm ứng	6.294.299.788	-	7.588.969.697	-
Ký cược, ký quỹ	168.875.000	-	1.300.000	-
Phải thu khác	39.717.206.183	1.685.291.179	30.458.037.969	1.685.291.179
<i>Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động</i>	915.100.458	-	298.722.181	-
<i>Phải thu tạm ứng lương</i>	180.872.000	180.872.000	180.872.000	180.872.000
<i>Phải thu từ cơ quan BHXH</i>	138.038.565	-	-	-
<i>tiền chế độ của người lao động</i>				
<i>Phải thu tiền bếp ăn tập thể</i>	89.616.022	-	58.380.022	-
<i>Phải thu tiền bồi dưỡng 30/4 và 01/5</i>	730.708.006	-	730.708.006	-
<i>Phải thu tạm ứng khó đòi</i>	387.722.000	-	387.722.000	-
<i>Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động</i>	57.872.279	-	61.920.875	-
<i>Phải thu Ban Điều hành dự án Thủy điện Sesan 3</i>	93.217.449	-	93.217.449	-
<i>Phải thu Ban Điều hành dự án Thủy điện Pleikrong</i>	1.229.784.245	-	1.229.784.245	-
<i>Phải thu vật tư chờ quyết toán Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại (*)</i>	3.995.538.795	-	7.257.450.995	-
<i>Phải thu của cán bộ nhân viên</i>	10.050.000.000	-	10.050.000.000	-
	350.000.000	-	725.724.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

	30/09/2017		31/12/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>tiền mua nhà chung cư</i>				
<i>Phải thu công ty B.Fouress Private Limited về tiền thuê nhà thầu nộp hộ</i>	13.577.921	-	-	-
<i>Công ty TNHH GKC</i>	700.000.000	-	2.700.000.000	-
<i>Phải thu tiền điện thoại vượt khoán</i>	711.000	-	1.447.506	-
<i>Phải thu của CBCNV</i>	7.048.216.008			
<i>Phải thu khác</i>	6.888.065.416	1.504.419.179	6.682.088.690	1.504.419.179
8.2 Dài hạn	780.000.000	-	780.000.000	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	780.000.000	-	780.000.000	-
<i>Ký quỹ dài hạn Ngân hàng</i>	780.000.000	-	780.000.000	-
<i>Phát triển Kon Tum</i>				
<i>Ký quỹ dài hạn Ngân hàng</i>	-	-	-	-
<i>Nông nghiệp và Phát triển</i>				
<i>Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum</i>				

(*) Khoản góp vốn đầu tư xây dựng công trình Tòa nhà Trụ sở Trung ương Hội Khoa học Phát triển Nguồn nhân lực - nhân tài Việt Nam (tại khu đất có diện tích 9.262 m² đường Nguyễn Phong Sắc và Trung Kính - Hà Nội). Tuy nhiên, do thay đổi chủ trương theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án không thực hiện và đất bị thu hồi. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại cam kết thanh toán khoản góp vốn này cho Công ty vào quý 4 năm 2013 theo Công văn số 372/PT Corp.,Ltd ngày 04/10/2013. Ngày 06/6/2014, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại có công văn số 95/PT Cor.,Ltd về việc giải trình nguyên nhân chậm trễ hoàn trả và cam kết trong vòng 03 tháng kể từ ngày ký công văn sẽ hoàn trả lại khoản vốn góp này để thanh lý giao kết dân sự góp vốn đầu tư giữa hai Công ty. Tuy nhiên đến nay, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại vẫn chưa hoàn trả lại khoản góp vốn này.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/09/2017	Năm 2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(4.477.359.577)	(5.076.107.628)
Trích lập dự phòng		-
Hoàn nhập dự phòng		598.748.051
Các khoản dự phòng đã sử dụng		-
Số dư cuối kỳ	(4.477.359.577)	(4.477.359.577)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.617.192.896)	(1.617.192.896)
- Phải thu trả trước người bán	(1.174.875.502)	(1.174.875.502)
- Phải thu khác	(1.685.291.179)	(1.685.291.179)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	11.640.327.506	-	19.361.114.673	-
Công cụ, dụng cụ	1.721.873.997	-	2.921.480.150	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	337.594.966.788	-	354.626.373.498	-
Thành phẩm	1.673.027.713	-	1.673.149.273	-
Cộng	339.389.352.175		378.582.117.594	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
12.1 Ngắn hạn	15.013.784.562	7.688.291.827
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.184.525.050	7.177.432.775
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	7.673.739.239	322.515.833
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới	249.953.093	188.343.219
12.2 Dài hạn	9.959.773.253	10.616.685.989
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.276.314.657	3.719.099.725
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	5.301.494.702	543.956.346
Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên	686.843.596	5.233.251.404
Chi phí đào tạo và lương cho các nhân viên lớp vận hành trước hoạt động	725.265.492	1.120.378.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 31/12/2016	471.070.783.624	386.674.895.140	54.653.277.726	1.302.522.999	607.545.454	914.309.024.943
Mua trong năm (*)	174.500.000					174.500.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.220.755.449	309.567.636		76.136.364		1.606.459.449
Thanh lý TS trong kỳ		1.097.021.393	3.546.800.409			4.643.821.802
Tại ngày 30/09/2017	472.291.539.073	387.158.962.776	51.106.477.317	1.378.659.363	607.545.454	911.446.162.590
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 31/12/2016	17.333.519.342	110.748.450.966	50.009.849.956	99.477.389	439.996.209	178.631.293.862
Khấu hao trong năm	16.036.983.565	15.354.139.186	989.883.099	152.781.040	46.166.685	32.409.953.575
Thanh lý TS trong kỳ		1.097.021.393	3.546.800.409			
Tại ngày 30/06/2017	33.370.502.907	126.102.590.152	50.829.733.055	252.258.429	486.162.894	211.041.247.437
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2016	453.737.264.282	275.926.444.174	4.643.427.770	1.203.045.610	167.549.245	735.677.731.081
Tại ngày 30/09/2017	438.921.036.166	261.056.372.624	2.032.277.530	1.126.400.934	121.382.560	699.192.914.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngắn hạn	217.014.384.541	232.751.140.082
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	31.874.603.382	49.516.116.427
Công ty Xi măng Sông Đà YaLy - Lào	14.775.996.860	25.985.352.030
Chi nhánh Sông Đà 605	17.098.606.522	23.530.764.397
Phải trả cho các đối tượng khác	185.139.781.159	183.235.023.655
Phải trả người bán là các bên liên quan	436.484.160	-
Tổng công ty Sông Đà	436.484.160	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/09/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.510.266.534	16.144.550.126	16.257.432.424	2.367.474.236
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.454.976.978	1.897.200	1.456.774.278	99.900
Thuế thu nhập cá nhân	1.197.649.218	682.988.438	349.122.172	1.531.515.484
Thuế tài nguyên	2.567.231.543	7.552.493.632	6.907.260.001	550.062.071
Thuế nhà thầu	(13.419.652)			(13.419.652)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.833.108.474	590.306.558	5.259.714.652	150.280.528
Cộng	12.549.813.095	24.942.235.754	32.888.616.630	4.603.432.219
Trong đó:				
16.1 Phải thu	13.519.652			13.519.652
16.2 Phải nộp	12.563.332.747			4.603.432.219

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngắn hạn	10.357.101.375	56.865.674.883
Trích trước chi phí tiền khối lượng các đơn vị	872.257.324	1.980.457.265
Chi phí lãi vay phải trả	7.546.397.748	45.885.260.780
Chi phí sử lý nhà máy đăk lô		7.061.510.535
Chi phí phải trả khác	1.938.446.303	1.938.446.303

16. PHẢI TRẢ KHÁC

30/09/2017	31/12/2016
------------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

	VND	VND
Ngắn hạn	40.238.451.351	20.612.089.901
Kinh phí công đoàn	909.347.889	1.392.851.646
Bảo hiểm xã hội	2.660.617.544	2.363.087.825
Bảo hiểm y tế	1.419.045.635	1.089.585.521
Bảo hiểm thất nghiệp	923.830.267	789.654.669
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.742.101.219	14.976.910.240
<i>Quỹ Sông Đà</i>	<i>244.666.269</i>	<i>70.634.526</i>
<i>Quỹ bảo vệ môi trường rừng</i>	<i>567.906.280</i>	<i>826.089.980</i>
<i>Các quỹ công ty</i>	<i>368.030.024</i>	<i>31.603.946</i>
<i>Kinh phí công đoàn thu người lao động</i>	<i>44.433.698</i>	<i>6.972.308</i>
<i>Vật tư tạm nhập chưa có hóa đơn</i>	<i>3.682.227.018</i>	<i>647.436.844</i>
<i>Thuế thu nhập cá nhân phải trả</i>	<i>2.216.724</i>	<i>2.216.724</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2009 và năm 2010</i>	<i>91.426.398</i>	<i>91.426.398</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2014</i>	<i>40.772.004</i>	<i>40.772.004</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2015</i>	<i>7.999.678.000</i>	<i>7.999.678.000</i>
<i>Quỹ khen thưởng Ban Điều hành</i>		<i>500.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>14.700.744.804</i>	<i>4.760.079.510</i>

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2017 VND	31/12/2016 VND
19.1 Ngắn hạn	527.525.512.309	473.596.512.309
Các khoản vay	527.525.512.309	473.596.512.309
19.2 Dài hạn	435.339.718.803	435.339.718.803
Các khoản vay	435.339.718.803	435.339.718.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

a. Các khoản vay

	30/09/2017		Trong năm 2017		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	527.525.512.309	527.525.512.309	228.879.000.000	174.950.000.000	473.596.512.309	473.596.512.309
Nghân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	507.221.512.309	507.221.512.309	205.324.000.000	160.945.000.000	462.842.512.309	462.842.512.309
Nghân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum (3)	1.104.000.000	1.104.000.000	-	2.800.000.000	3.904.000.000	3.904.000.000
Nghân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	16.600.000.000	16.600.000.000	16.600.000.000	6.850.000.000	6.850.000.000	6.850.000.000
Công ty TNHH xây dựng và TM Hà Linh	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	4.355.000.000	-	-
Vay cá nhân	-	-	4.355.000.000	-	-	-
Vay dài hạn	435.339.718.803	435.339.718.803	500.000.000	435.339.718.803	435.339.718.803	435.339.718.803
Nghân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (2)	5.339.000.000	5.339.000.000	-	-	5.339.000.000	5.339.000.000
Nghân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum (3)	430.000.718.803	430.000.718.803	-	-	430.000.718.803	430.000.718.803

- (1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 05/MHDCCTD ngày 11/5/2016 thay thế hợp đồng số 01/2015/369556 ngày 07/5/2012. Hạn mức tín dụng 500.000.000.000 VND, được rút bằng VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian vay từ ngày 07/7/2015 đến ngày 07/5/2016. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Nghân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo tiền vay là: thế chấp, cầm có tài sản của Bên vay; bảo lãnh của Bên thứ ba; toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND hoặc ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; tín chấp.

- (2) Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2016:

- (2.1) Hợp đồng số 01/2013/369556/HHTD ngày 04/12/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Số tiền vay là 27.440.000.000 VND. Mục đích vay là đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2011. Thời hạn vay là 48 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất quá hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai phù hợp với quy định của BIDV, việc thế chấp,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

cầm cổ hay hình thức bảo đảm khác được lập thành hợp đồng riêng. Số gốc còn phải trả tại 31/12/2016 là 4.839.076.728 VND. Số gốc vay phải trả trong năm 2017 là 4.839.076.728 VND.

- (2.2) Hợp đồng số 01/2014/369556/HĐTD ngày 27/6/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Số tiền vay là 39.500.000.000 VND. Mục đích vay là đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014. Thời gian vay là 48 tháng, kể từ ngày 27/6/2014 đến ngày 27/6/2018. Thời hạn rút vốn là 365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay không phân biệt nguồn vốn đầu tư dự án “Đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014”. Số gốc còn phải trả tại 31/12/2016 là 10.739.000.000 VND. Số gốc vay phải trả trong năm 2017 là 5.400.000.000 VND.

- (3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Kon Tum theo Hợp đồng số 5100-LAV-20100411 ngày 04/11/2010 và phụ lục sửa đổi bổ sung số: 03/5100-LAV-201100671 ngày 22/8/2016. Hạn mức tín dụng: 432.462.000.000 VND. Mục đích vay là thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Đăk Lồ. Thời hạn vay là 16 năm kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu. Thời hạn trả nợ là 12 năm, được chia làm 23 kỳ (dự kiến kỳ trả nợ đầu tiên vào năm 2016 và kỳ trả nợ cuối cùng vào năm 2027). Sau khi công trình hoàn thành và đi vào vận hành, hai bên sẽ tiến hành thỏa thuận kế hoạch trả nợ cụ thể phù hợp với nguồn thu của dự án và kỳ kết phụ lục chỉnh thức về kế hoạch trả nợ chi tiết để làm cơ sở. Bảng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau (có tính dự trữ bắt buộc và dự trữ thanh toán) của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kon Tum thông báo từng thời kỳ công với lãi suất biên là 3,0%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay dài hạn của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh lãi suất, được áp dụng từ ngày 01/01/2016 đến 24/12/2016. Sau thời hạn nói trên các bên sẽ thực hiện thỏa thuận điều chỉnh mức lãi suất mới để đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các bên. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Kỳ trả lãi là trả lãi 06 tháng 01 lần kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Tài sản đảm bảo là thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị công trình Thủy điện Đăk Lồ (theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 5100-LCP-20100411 ngày 04/11/2010). Số gốc vay còn phải trả tại 31/12/2016 là 431.604.718.803 VND. Số gốc vay phải trả trong năm 2017 là 1.604.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
30/09/2017				
Các khoản vay	435.339.718.803		217.339.000.000	218.000.718.803
Vay dài hạn ngân hàng	435.339.718.803		217.339.000.000	218.000.718.803
Cộng	435.339.718.803		217.339.000.000	218.000.718.803
31/12/2016				
Các khoản vay	435.339.718.803		217.339.000.000	218.000.718.803
Vay dài hạn ngân hàng	435.339.718.803		217.339.000.000	218.000.718.803
Cộng	435.339.718.803		217.339.000.000	218.000.718.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 31/12/2016	159.993.560.000	100.029.499.600	23.073.123.193		8.259.484.926	2.279.107.334	293.634.775.053
Tăng trong năm	-		160.127.317	45.198		245.391.196	405.563.711
Tăng từ phân phối lợi nhuận			160.127.317	45.198		245.391.196	245.436.394
Giảm trong năm					-57.906.199.032		-57.906.199.032
Phân phối lợi nhuận					-320.254.634		-320.254.634
Lợi nhuận giảm do hợp nhất					-57.585.944.398		-57.585.944.398
Giảm khác							
Tại ngày 30/06/2017	159.993.560.000	100.029.499.600	23.233.250.510	45.198	-49.646.714.106	2.524.498.530	236.134.139.732

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017			31/12/2016		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Tổng công ty Sông Đà	81.596.715.600	81.596.715.600		81.596.715.600	81.596.715.600	
Vốn góp của các đối tượng khác	78.396.844.400	78.396.844.400		78.396.844.400	78.396.844.400	
Cộng	159.993.560.000	159.993.560.000		159.993.560.000	159.993.560.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
Số đầu kỳ	8.259.484.926	8.778.237.591
Tăng trong kỳ	138.748.396	11.548.472.191
Lợi nhuận tăng trong kỳ		11.548.472.191
Lợi nhuận tăng do hợp nhất báo cáo		-
Giảm trong kỳ	-60.169.330.660	12.067.224.856
Lợi nhuận giảm do hợp nhất báo cáo	-60.169.330.660	2.830.482.774
Chia cổ tức		7.999.678.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-160.127.317	824.709.388
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-160.127.317	412.354.694
Trích khen thưởng Ban Điều hành		-
Số cuối kỳ	-51.909.845.784	8.259.484.926
b. Cổ phiếu	30/09/2017 Cổ phiếu	31/12/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.999.356	15.999.356
Cổ phiếu phổ thông	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.999.356	15.999.356
Cổ phiếu phổ thông	15.999.356	15.999.356
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. DOANH THU

	9 tháng năm 2017 VND	9 tháng năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	254.891.788.873	242.122.050.569
Doanh thu bán điện (*)	103.971.199.516	57.642.334.733
Doanh thu cung cấp dịch vụ	150.920.587.357	184.479.715.836
Doanh thu hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp		
Các khoản giảm trừ doanh thu	72.000.000	90.600.286
Giảm giá hàng bán	72.000.000	90.600.286
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	254.819.788.873	242.031.450.283

(*): Là doanh thu bán điện từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2017 của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô cho Tổng công ty điện lực Miền Trung theo hợp đồng số 08/2015/ĐẮK LÔ/EVN CPC-SĐ3ĐL không ghi ngày, tháng 8 năm 2015, giá bán điện theo hợp đồng này được áp dụng theo Biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực công bố hàng năm và theo quy định tại Thông tư 32/2014/TT-BCT ngày 09/10/2014 của Bộ Công thương quy định trình tự xây dựng, áp dụng Biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

giá chi phí tránh được và ban hành hợp đồng mua bán điện mẫu cho các nhà máy thủy điện nhỏ (Năm 2016 giá bán điện được áp dụng theo Quyết định số 14579/QĐ-BCT của Cục Điều tiết Điện lực ngày 30/12/2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016).

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng năm 2017 VND	9 tháng năm 2016 VND
Giá vốn bán điện	52,725,129,125	19.520.033.337
Giá vốn hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	165.029.652.076	143.361.412.078
Cộng	178.725.151.898	162.881.445.415

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2017 VND	9 tháng năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	23.604.291	34.772.744
Cổ tức, lợi nhuận được chia	68.588.251	
Lãi chênh lệch tỷ giá	69.100.000	433.482.330
Cộng	161.293.162	468.255.074

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2017 VND	9 tháng năm 2016 VND
Lãi tiền vay	70.916.968.353	39.804.189.679
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	893,186.611	
Chi phí tài chính khác	8.469,192.930	
Cộng	72.015.197.353	39.804.189.679

23. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng năm 2017 VND	9 tháng năm 2016 VND
Lãi do thanh lý, nhượng bán tài sản	576.875.001	
Xử lý các khoản thuế do xác định thừa		
Xử lý công nợ phải trả	1.405.195.685	4.210.939.263
Thu khác		
Cộng	1.982.070.686	4.210.939.263

24. CHI PHÍ KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

	9 tháng năm 2017 VND	9 tháng năm 2016 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	4.100.787.526	108.663.984
Chi phí phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế, bảo hiểm (Đã được loại ra khỏi chi phí hợp lệ năm 2014 theo Biên bản kiểm toán ngày 19/10/2015 của Kiểm toán Nhà nước)	238.535.315	
Giá trị còn lại của tài sản cố định xuất hủy		
Xử lý công nợ phải thu		
Chi phí khác		
Cộng	4.339.322.841	108.663.984
25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	9 tháng năm 2017 VND	9 tháng năm 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty mẹ	1.897.200	1.014.725.610
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty con		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.897.200	1.014.725.610
26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU		
<u>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</u>	9 tháng năm 2017 VND	9 tháng năm 2016 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-60.082.236.273	17.508.208.880
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	-60.082.236.273	17.508.208.880
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	15.999.356	15.999.356
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	-3.716	1.094

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai:

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm cả các khoản phải trả chưa thanh toán trong các năm trước nhưng đã thanh toán trong năm nay, cụ thể: phải trả người lao động là 539.340.670 VND, chi phí lãi vay vốn hóa phải trả là 10.504.577.489 VND, phải trả ngắn hạn khác là 588.536.180 VND, phải trả người bán năm trước thanh toán trong năm nay là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

3.887.574.929 VND và không bao gồm các khoản sau: trả trước cho người bán ngắn hạn trọng năm 2015 là 22.133.230.254 VND, phải trả người bán ngắn hạn chưa thanh toán là 19.488.313.878 VND.

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	30/09/2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Phải thu về tiền khối lượng xây dựng			3.813.907.513
Doanh thu			3.467.188.669
Thuế GTGT đầu ra phải nộp			346.718.844
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán			318.669.173
Bù trừ công nợ ba bên giữa phải thu các đối tượng khác với phải trả Tổng công ty Sông Đà		293.679.161	899.141.564
Bù trừ công nợ phải trả khác ủng hộ người nghèo với phải thu khách hàng			1.000.000.000
Bù trừ công nợ trả trước cho người bán và phải trả người bán			127.575.000
Gán trừ công nợ phải thu các đối tượng khác sang phải thu Tổng công ty			6.830.870.716
Phải trả tiền phí bảo lãnh, tiền điện và tiền thuê văn phòng		436.484.160	980.489.958
Trả tiền thuê văn phòng			-
Phải trả tiền mua ô tô			154.000.000

Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	30/09/2017 VND	31/12/2016 VND
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Vốn góp		81.596.715.600	81.596.715.600
Phải trả chi phí lãi vay, tiền điện, thuê văn phòng		436.484.160	206.220.305
Người mua trả tiền trước		2.829.096.505	2.829.096.505
Phải thu khách hàng		9.487.386.217	9.326.109.056
Trả trước người bán		-	-
Phải trả người bán		-	-
Phải trả khác tiền ủng hộ người nghèo		-	-

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

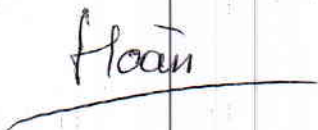
Công ty không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động chủ yếu của công ty là hoạt động xây lắp và phục vụ xây lắp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

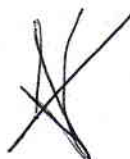
Công ty không lập báo cáo kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý. Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý nơi đặt các tài sản đó.

Người lập biểu



Đinh Trần Hoàn

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày tháng năm 2017

Tổng Giám Đốc



Vũ Dũng